



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM  
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: 172 /2025/CV-VNR-TCKT  
V/v: Giải trình báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý 3 năm 2025 và quý 3 năm 2024 như sau:

| Chỉ tiêu             | Quý 3 năm 2025<br>(tỷ đồng) | Quý 3 năm 2024<br>(tỷ đồng) | Chênh lệch<br>tăng/(giảm)<br>(tỷ đồng) | Tỷ lệ % |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|---------|
| - Lợi nhuận sau thuế | 108.5                       | (46.0)                      | 154.5                                  | 335.9%  |

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ 154,5 tỷ đồng. Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng 151,9 tỷ đồng (Nguyên nhân: như giải trình tại công văn số 172 /2025/CV-VNR-TCKT ngày 24 tháng 10 năm 2025 của VINARE).
2. Lợi nhuận sau thuế của công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước 0,5 tỷ đồng.
3. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết tăng 2,3 tỷ đồng.
4. Các khoản doanh thu, chi phí nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ 0,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC8/KDBH ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty CP đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

## 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của cùng kỳ năm trước.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Công ty mẹ: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng





Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại, trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

## 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ. Đối với tài sản bằng tiền và các khoản nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản, đối với các khoản công nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25            |
| Phương tiện vận tải    | 6             |
| Thiết bị văn phòng     | 4             |
| Tài sản khác           | 4-5           |

### TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm.

## 3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | <u>30/09/2025</u>     | <u>31/12/2024</u>      |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 1,519,545,830         | 662,087,387            |
| Tiền gửi Ngân hàng         | 97,456,134,792        | 94,766,825,561         |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 50,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>98,975,680,622</b> | <b>145,428,912,948</b> |

| 3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 30/09/2025               | 31/12/2024               |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn    | 2,820,550,000,000        | 2,264,150,000,000        |
| Chứng khoán kinh doanh                   | 173,907,022              | 173,907,022              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (173,907,022)            | (173,907,022)            |
| Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)              | 93,640,161,384           | 95,134,349,627           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,914,190,161,384</b> | <b>2,359,284,349,627</b> |

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt (BVF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2025. Chi tiết như sau:

| STT | Tổ chức nhận ủy thác                   | Giá trị đầu tư gốc     | Chi phí quản lý quỹ ủy thác | Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/09/2025 | Giá trị tài sản ròng tại 30/09/2025 | Dự phòng tổn thất |
|-----|----------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| 1   | VCBF (Hợp đồng số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR) | 70,000,000,000         | 5,408,314,156               | 64,591,685,844                                 | 154,349,800,618                     | -                 |
| 2   | BVF (Hợp đồng số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF) | 30,000,000,000         | 951,524,460                 | 29,048,475,540                                 | 42,204,634,317                      | -                 |
|     | <b>Cộng</b>                            | <b>100,000,000,000</b> | <b>6,359,838,616</b>        | <b>93,640,161,384</b>                          | <b>196,554,434,935</b>              | <b>-</b>          |

| 3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn  | 30/09/2025<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết (a)         | 390,972,316,536          | 378,470,196,130          |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 2,587,566,685,692        | 2,863,232,218,646        |
| + Góp vốn cổ phần (b)                   | 303,193,226,180          | 309,296,176,180          |
| + Trái phiếu dài hạn                    | 1,792,076,706,849        | 1,607,283,506,849        |
| + Tiền gửi dài hạn                      | 244,800,000,000          | 719,000,000,000          |
| + Ủy thác đầu tư dài hạn (c)            | 250,929,543,117          | 227,652,535,617          |
| + Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d) | (3,432,790,454)          | -                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2,978,539,002,228</b> | <b>3,241,702,414,776</b> |

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2025 là 125,000,000,000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết:

| <u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u> | 30/09/2025               | 31/12/2024               |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn điều lệ                         | 500,000,000,000          | 500,000,000,000          |
| Các quỹ                             | 50,000,000,000           | 50,000,000,000           |
| Lợi nhuận chưa phân phối            | 1,013,889,266,144        | 963,880,784,518          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,563,889,266,144</b> | <b>1,513,880,784,518</b> |

**Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết**

|                           |                        |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tương ứng với tỷ lệ 25% | 390,972,316,536        | 378,470,196,130        |
| <b>Cộng</b>               | <b>390,972,316,536</b> | <b>378,470,196,130</b> |



| (b) Góp vốn cổ phần  | Tỷ lệ | 30/09/2025 | 30/09/2025             | 31/12/2024             |
|----------------------|-------|------------|------------------------|------------------------|
|                      |       | Cổ phần    | VND                    | VND                    |
| Bảo hiểm PTI         | 4.42% | 5,334,336  | 38,416,000,000         | 38,416,000,000         |
| KS Sài Gòn - Hạ Long | 6.05% | 1,109,980  | 10,139,800,000         | 10,139,800,000         |
| Bảo hiểm Toàn Cầu    | 4.73% | 2,288,000  | 17,600,000,000         | 17,600,000,000         |
| Bảo hiểm ABIC        | 8.54% | 8,662,217  | 32,000,000,000         | 32,000,000,000         |
| Bảo hiểm Hùng Vương  | 6.04% | 3,000,000  | 30,000,000,000         | 30,000,000,000         |
| Ngân hàng Tiên Phong | 2.55% | 67,397,229 | 175,037,426,180        | 181,140,376,180        |
|                      |       |            | <b>303,193,226,180</b> | <b>309,296,176,180</b> |

Số cổ phiếu thưởng:

|   |                                   |     |            |
|---|-----------------------------------|-----|------------|
| 1 | Công ty CP bảo hiểm ABIC          | ABI | 5,462,217  |
| 2 | Tổng công ty CP bảo hiểm PTI      | PTI | 2,159,136  |
| 3 | Ngân hàng Tiên Phong              | TPB | 39,897,229 |
| 4 | Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu |     | 88,000     |
| 5 | Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long |     | 96,000     |

(c) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** Các khoản đầu tư uỷ thác của Tổng công ty thông qua các công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty Quản lý quỹ đầu tư SSI (SSIAM) và công ty Quản lý quỹ ngân hàng Quân Đội (MBC), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2025. Chi tiết như sau:

| STT | Tổ chức nhận uỷ thác                               | Giá trị đầu tư gốc     | Chi phí quản lý quỹ uỷ thác | Số dư trên sổ tại ngày 30/09/2025 | Giá trị tài sản ròng tại 30/09/2025 | Dự phòng tổn thất |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| 1   | VCBF(HĐ số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)                    | 60,000,000,000         | 1,332,794,818               | 58,667,205,182                    | 78,150,725,673                      | -                 |
| 2   | VCBF(HĐ số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)                    | 70,000,000,000         | 2,320,602,806               | 67,679,397,194                    | 99,620,079,946                      | -                 |
| 3   | SSIAM(HĐ số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC/Phụ lục số 15)     | 70,000,000,000         | 704,258,664                 | 69,295,741,336                    | 77,286,953,247                      | -                 |
| 4   | SSIAM(HĐ số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)                   | 16,000,000,000         | 273,012,686                 | 15,726,987,314                    | 26,400,287,763                      | -                 |
| 5   | MBC(HĐ số 110321/UTĐT/MBCapital-VNR/Phụ lục số 08) | 40,000,000,000         | 439,787,909                 | 39,560,212,091                    | 49,137,559,465                      | -                 |
|     | <b>Cộng</b>                                        | <b>256,000,000,000</b> | <b>5,070,456,883</b>        | <b>250,929,543,117</b>            | <b>330,595,606,094</b>              | <b>-</b>          |

(d) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương.

#### 4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp



và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính, theo đó Tổng Công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**a. Dự phòng phí:**

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nuôi dưỡng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

| Loại hình hợp đồng                                                                                     | Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|
|                                                                                                        | Từ 1 năm trở xuống                 | Trên 1 năm |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) | 25%                                | 55%        |
| Các loại hình bảo hiểm khác                                                                            | 50%                                | 55%        |

**Tái bảo hiểm nhân thọ**

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

**Tái bảo hiểm sức khỏe**

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 4(e).

**b. Dự phòng bồi thường:**

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến thời điểm lập báo cáo chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**c. Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

**d. Dự phòng đảm bảo cân đối:**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:



- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

#### **e. Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 7,354,694,848 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

T  
G  
T  
T  
H  
C  
G  
N  
M



**Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

❖ **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

| Chỉ tiêu                                   | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ     | Số cuối kỳ               |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315</b>     | <b>3,724,125,523,512</b> | <b>516,979,871,284</b> | <b>82,767,760</b> | <b>4,241,022,627,036</b> |
| <b>1. Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>            | <b>3,721,974,997,966</b> | <b>515,373,596,802</b> | <b>-</b>          | <b>4,237,348,594,768</b> |
| - Dự phòng phí nhận                        | 1,544,757,439,209        | 362,982,166,419        | -                 | 1,907,739,605,628        |
| - Dự phòng BT nhận                         | 1,969,656,193,370        | 133,969,320,485        | -                 | 2,103,625,513,855        |
| - Dự phòng dao động lớn                    | 207,561,365,387          | 18,422,109,898         | -                 | 225,983,475,285          |
| <b>2. Bảo hiểm Nhân thọ</b>                | <b>430,032,683</b>       | <b>467,172,640</b>     | <b>82,767,760</b> | <b>814,437,563</b>       |
| - Dự phòng phí nhận                        | 253,995,569              | 424,702,400            | -                 | 678,697,969              |
| - Dự phòng BT nhận                         | 150,637,557              | -                      | 82,767,760        | 67,869,797               |
| - Dự phòng đảm bảo cân đối                 | 25,399,557               | 42,470,240             | -                 | 67,869,797               |
| <b>3. Bảo hiểm sức khỏe</b>                | <b>1,720,492,863</b>     | <b>1,139,101,842</b>   | <b>-</b>          | <b>2,859,594,705</b>     |
| - Dự phòng phí nhận                        | 856,679,529              | 1,081,172,354          | -                 | 1,937,851,883            |
| - Dự phòng BT nhận                         | 337,338,404              | 6,107,273              | -                 | 343,445,677              |
| - Dự phòng đảm bảo cân đối                 | 526,474,930              | 51,822,215             | -                 | 578,297,145              |
| <b>II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315</b> | <b>9,289,198,008</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>9,289,198,008</b>     |
| - Dự phòng dao động lớn                    | 9,289,198,008            | -                      | -                 | 9,289,198,008            |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>3,733,414,721,520</b> | <b>516,979,871,284</b> | <b>82,767,760</b> | <b>4,250,311,825,044</b> |

❖ **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| Chỉ tiêu                               | Số đầu kỳ                | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ     | Số cuối kỳ               |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315</b> | <b>1,698,684,038,469</b> | <b>146,099,452,882</b> | <b>55,962,865</b> | <b>1,844,727,528,486</b> |
| <b>1. Bảo hiểm Phi nhân thọ</b>        | <b>1,698,609,421,316</b> | <b>146,099,452,882</b> | <b>-</b>          | <b>1,844,708,874,198</b> |
| - Dự phòng phí nhượng                  | 701,915,702,923          | 94,754,839,688         | -                 | 796,670,542,611          |
| - Dự phòng BT nhượng                   | 996,693,718,393          | 51,344,613,194         | -                 | 1,048,038,331,587        |
| <b>3. Bảo hiểm sức khỏe</b>            | <b>74,617,153</b>        | <b>-</b>               | <b>55,962,865</b> | <b>18,654,288</b>        |
| - Dự phòng phí nhượng                  | 67,833,775               | -                      | 50,875,331        | 16,958,444               |
| - Dự phòng BT nhượng                   | 6,783,378                | -                      | 5,087,534         | 1,695,844                |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1,698,684,038,469</b> | <b>146,099,452,882</b> | <b>55,962,865</b> | <b>1,844,727,528,486</b> |

**5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

##### a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

|                                       | Vốn đã góp                 |                                     |
|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
|                                       | Tại ngày 30/09/2025<br>VND | Tỷ lệ<br>Tại ngày 31/12/2024<br>VND |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      | <b>2,006,302,480,000</b>   | <b>1,823,914,550,000</b>            |
| Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn |                            |                                     |
| Nhà nước                              | 809,806,210,000            | 40.36%                              |
| Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re        | 501,578,510,000            | 25.00%                              |
| Các cổ đông khác                      | 694,917,760,000            | 34.64%                              |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>           | <b>369,756,607,309</b>     | <b>369,756,607,309</b>              |
|                                       | <b>2,376,059,087,309</b>   | <b>2,193,671,157,309</b>            |

##### b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ của công ty con tại ngày 30/09/2025 là 93,919,000,000 đồng.

##### c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2025 của công ty liên kết SVI là 500,000,000,000 đồng.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.



Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại của kỳ trước)

|                                                    | Kỳ kế toán giữa niên độ<br>từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 |            |                        |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
|                                                    | Số liệu báo cáo                                                   | Điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)          | 254,609,371,293                                                   |            | 254,609,371,293        |
| Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)              | (8,785,948,088)                                                   |            | (8,785,948,088)        |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)      | 245,823,423,205                                                   |            | 245,823,423,205        |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (CP) | 165,810,617                                                       | 34,819,631 | 200,630,248            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu 9T/2024 (VND)         | 1,483                                                             | (258)      | 1,225                  |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu Q3/2024 (VND)         | (277)                                                             | 47         | (230)                  |



4. Nguồn vốn và các quỹ

|                                                    | Vốn điều lệ       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự trữ bất buộc | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |
|----------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 31/12/2023                                | 1,658,106,170,000 | 369,756,607,309      | 206,077,621,278       | 165,810,617,000     | 1,283,616,274,891        | 33,966,626,303                      | 3,717,333,916,781 |
| Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ                        |                   |                      |                       |                     | 404,924,217,810          | (466,318,764)                       | 404,457,899,046   |
| Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn Chủ sở hữu |                   |                      |                       | 16,580,838,000      | (16,580,838,000)         |                                     | -                 |
| Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi                    |                   |                      |                       |                     | (11,521,894,219)         |                                     | (11,521,894,219)  |
| Chia cổ tức                                        |                   |                      |                       |                     | (165,810,617,000)        |                                     | (165,810,617,000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                          | 165,808,380,000   |                      |                       |                     | (165,808,380,000)        |                                     | -                 |
| Tại ngày 31/12/2024                                | 1,823,914,550,000 | 369,756,607,309      | 206,077,621,278       | 182,391,455,000     | 1,328,818,763,482        | 33,500,307,539                      | 3,944,459,304,603 |
| Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ                        |                   |                      |                       |                     | 321,804,818,517          | 191,978,950                         | 321,996,797,467   |
| Trích bổ sung quỹ Dự trữ bất buộc                  |                   |                      |                       | 15,714,318,959      | (15,714,318,959)         |                                     | -                 |
| Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (i)                |                   |                      |                       |                     | (9,456,412,821)          |                                     | (9,456,412,821)   |
| Chia cổ tức (ii)                                   |                   |                      |                       |                     | (182,391,455,000)        |                                     | (182,391,455,000) |
| Tăng vốn điều lệ (iii)                             | 182,387,930,000   |                      |                       |                     | (182,387,930,000)        |                                     | -                 |
| Tại ngày 30/09/2025                                | 2,006,302,480,000 | 369,756,607,309      | 206,077,621,278       | 198,105,773,959     | 1,260,673,465,219        | 33,692,286,489                      | 4,074,608,234,254 |







**BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2025

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh   | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                          |             |               |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b> | <b>100</b>  |               | <b>6,799,010,576,907</b> | <b>5,466,527,432,290</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>  | <b>IV.3.1</b> | <b>98,975,680,622</b>    | <b>145,428,912,948</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111         |               | 98,975,680,622           | 95,428,912,948           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112         |               | -                        | 50,000,000,000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>  | <b>IV.3.2</b> | <b>2,914,190,161,384</b> | <b>2,359,284,349,627</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121         |               | 173,907,022              | 173,907,022              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122         |               | (173,907,022)            | (173,907,022)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123         |               | 2,914,190,161,384        | 2,359,284,349,627        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>  |               | <b>1,104,039,489,667</b> | <b>765,757,228,366</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131         |               | 878,685,782,051          | 624,191,049,354          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1       |               | 878,685,782,051          | 624,186,606,580          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2       |               | -                        | 4,442,774                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132         |               | 580,142,200              | 176,929,454              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136         |               | 281,123,593,615          | 187,231,520,504          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137         |               | (56,350,028,199)         | (45,842,270,946)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>  |               | <b>84,181,561</b>        | <b>53,204,009</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141         |               | 84,181,561               | 53,204,009               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>  |               | <b>836,993,535,187</b>   | <b>497,319,698,871</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151         |               | 835,436,081,298          | 496,231,291,153          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ                       | 151.1       |               | 834,333,340,825          | 495,914,588,573          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2       |               | 1,102,740,473            | 316,702,580              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152         |               | 1,557,453,889            | 1,088,407,718            |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                         | <b>190</b>  | <b>IV.4</b>   | <b>1,844,727,528,486</b> | <b>1,698,684,038,469</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                     | 191         |               | 796,687,501,055          | 701,983,536,698          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192         |               | 1,048,040,027,431        | 996,700,501,771          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>  | <b>200</b>  |               | <b>3,051,076,067,074</b> | <b>3,311,024,139,783</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b>  |               | <b>28,412,142,466</b>    | <b>30,539,526,029</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 216         |               | 28,412,142,466           | 30,539,526,029           |
| 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm                                    | 216.1       |               | 28,000,000,000           | 28,000,000,000           |
| 1.2. Phải thu dài hạn khác                              | 216.2       |               | 412,142,466              | 2,539,526,029            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>  |               | <b>15,753,385,721</b>    | <b>20,334,127,715</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221         |               | 7,935,924,052            | 10,171,427,542           |
| - Nguyên giá                                            | 222         |               | 37,397,106,471           | 37,228,296,471           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223         |               | (29,461,182,419)         | (27,056,868,929)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227         |               | 7,817,461,669            | 10,162,700,173           |
| - Nguyên giá                                            | 228         |               | 16,379,185,933           | 16,379,185,933           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229         |               | (8,561,724,264)          | (6,216,485,760)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b>  |               | <b>-</b>                 | <b>954,071,644</b>       |
| - Nguyên giá                                            | 231         |               | 34,055,061,893           | 34,055,061,893           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 232         |               | (34,055,061,893)         | (33,100,990,249)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b>  |               | <b>16,102,796,599</b>    | <b>6,202,761,368</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 241         |               | 14,036,123,679           | 3,752,597,748            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242         |               | 2,066,672,920            | 2,450,163,620            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b>  | <b>IV.3.3</b> | <b>2,978,539,002,228</b> | <b>3,241,702,414,776</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252         |               | 390,972,316,536          | 378,470,196,130          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253         |               | 303,193,226,180          | 309,296,176,180          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                    | 254         |               | (3,432,790,454)          | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 255         |               | 2,287,806,249,966        | 2,553,936,042,466        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b>  |               | <b>12,268,740,060</b>    | <b>11,291,238,251</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261         |               | 2,124,347,627            | 756,407,180              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                       | 262         |               | 2,286,059,100            | 2,676,497,738            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268         |               | 7,858,333,333            | 7,858,333,333            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>                   | <b>270</b>  |               | <b>9,850,086,643,981</b> | <b>8,777,551,572,073</b> |

10/10/2025



| NGUỒN VỐN                                                   | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                          | <b>300</b>  |             | <b>5,775,478,409,727</b> | <b>4,833,092,267,465</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b>  |             | <b>5,779,995,653,160</b> | <b>4,831,361,073,837</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 311         |             | 1,086,471,237,390        | 758,017,829,094          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          | 311.1       |             | 1,078,837,145,748        | 756,931,243,882          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                            | 311.2       |             | 7,634,091,642            | 1,086,585,212            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 312         |             | 172,559,664              | 409,228,046              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 313         |             | 26,244,354,469           | 16,252,053,492           |
| 4. Phải trả người lao động                                  | 314         |             | 27,926,123,239           | 33,644,500,387           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 315         |             | 855,000,000              | -                        |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 319         |             | 76,634,538,836           | 66,633,489,808           |
| 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 319.1       |             | 267,568,624,326          | 176,856,406,576          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 321         |             | 9,642,627,980            | 17,078,407,468           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 322         |             | 34,168,762,212           | 29,054,437,446           |
| 10. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329         | IV.4        | 4,250,311,825,044        | 3,733,414,721,520        |
| 10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1       |             | 1,910,356,155,480        | 1,545,868,114,307        |
| 10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2       |             | 2,104,036,829,329        | 1,970,144,169,331        |
| 10.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3       |             | 235,918,840,235          | 217,402,437,882          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b>  |             | <b>(4,517,243,433)</b>   | <b>1,731,193,628</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                    | 337         |             | (4,517,243,433)          | 1,731,193,628            |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)</b>                            | <b>400</b>  | V.4         | <b>4,074,608,234,254</b> | <b>3,944,459,304,608</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>410</b>  |             | <b>4,074,608,234,254</b> | <b>3,944,459,304,608</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                   | 411         |             | 2,006,302,480,000        | 1,823,914,550,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    | 411a        |             | 2,006,302,480,000        | 1,823,914,550,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                     | 412         |             | 369,756,607,309          | 369,756,607,309          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                    | 418         |             | 206,077,621,278          | 206,077,621,278          |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                      | 419         |             | 198,105,773,959          | 182,391,455,000          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)                             | 421         |             | 1,260,673,465,219        | 1,328,818,763,482        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước              | 421a        |             | 964,039,378,482          | 951,997,277,891          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                | 421b        |             | 296,634,086,737          | 376,821,485,591          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429         |             | 33,692,286,489           | 33,500,307,539           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>9,850,086,643,981</b> | <b>8,777,551,572,073</b> |

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công





Tel: 024 39422354      Fax: 024 39422351

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

| Chi tiêu                                                                                             | Mã chi tiêu | Quý 3                  |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                      |             | Năm nay                | Năm trước                | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>                                                 | <b>01</b>   | <b>821,312,805,575</b> | <b>725,560,506,178</b>   | <b>2,734,516,219,604</b>           | <b>2,245,994,815,680</b> |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                              | 01.2        | 853,268,663,301        | 765,839,815,871          | 3,099,004,260,777                  | 2,461,901,969,534        |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                          | 01.3        | 31,955,857,726         | 40,279,309,693           | 364,488,041,173                    | 215,907,153,854          |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>                                                      | <b>02</b>   | <b>460,975,636,189</b> | <b>340,520,151,048</b>   | <b>1,155,696,550,697</b>           | <b>1,056,667,661,181</b> |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                       | 02.1        | 568,442,385,047        | 359,241,122,249          | 1,250,400,515,054                  | 1,145,986,828,781        |
| - Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                        | 02.2        | 107,466,748,858        | 18,720,971,201           | 94,703,964,357                     | 89,319,167,600           |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>                                                     | <b>03</b>   | <b>360,337,169,386</b> | <b>385,040,355,130</b>   | <b>1,578,819,668,907</b>           | <b>1,189,327,154,499</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b>   | <b>180,067,970,582</b> | <b>79,797,753,365</b>    | <b>385,109,077,016</b>             | <b>261,420,781,222</b>   |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                       | 04.1        | 176,681,815,783        | 77,677,094,931           | 357,582,439,812                    | 237,681,674,653          |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                       | 04.2        | 3,386,154,799          | 2,120,658,434            | 27,526,637,204                     | 23,739,106,569           |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>                                    | <b>10</b>   | <b>540,405,139,968</b> | <b>464,838,108,495</b>   | <b>1,963,928,745,923</b>           | <b>1,450,747,935,721</b> |
| <b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>                                                               | <b>11</b>   | <b>315,512,502,824</b> | <b>279,262,798,271</b>   | <b>1,054,233,622,340</b>           | <b>950,349,385,676</b>   |
| - Tổng chi bồi thường                                                                                | 11.1        | 315,512,502,824        | 279,262,798,271          | 1,054,233,622,340                  | 950,349,385,676          |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                         | <b>12</b>   | <b>146,647,703,775</b> | <b>137,861,359,289</b>   | <b>476,442,048,434</b>             | <b>499,114,915,833</b>   |
| <b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>13</b>   | <b>52,650,599,393</b>  | <b>474,877,842,821</b>   | <b>116,183,999,708</b>             | <b>344,580,155,354</b>   |
| <b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                         | <b>14</b>   | <b>23,311,462,291</b>  | <b>194,403,875,726</b>   | <b>36,127,899,916</b>              | <b>104,240,374,175</b>   |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>                                              | <b>15</b>   | <b>198,203,936,151</b> | <b>421,875,406,077</b>   | <b>657,847,673,698</b>             | <b>691,574,251,022</b>   |
| <b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>                                                          | <b>16</b>   | <b>2,860,051,330</b>   | <b>4,053,880,052</b>     | <b>18,516,402,353</b>              | <b>13,143,150,394</b>    |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>                                  | <b>17</b>   | <b>296,178,770,674</b> | <b>198,959,851,247</b>   | <b>1,174,719,791,120</b>           | <b>710,161,847,238</b>   |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                              | 17.1        | 275,948,255,239        | 205,120,013,899          | 1,096,400,701,281                  | 660,244,348,561          |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                             | 17.2        | 20,230,515,435         | (6,160,162,652)          | 78,319,089,839                     | 49,917,498,677           |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b>   | <b>497,242,758,155</b> | <b>624,889,137,376</b>   | <b>1,851,083,867,171</b>           | <b>1,414,879,248,654</b> |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>                                    | <b>19</b>   | <b>43,162,381,813</b>  | <b>(160,051,028,881)</b> | <b>112,844,878,752</b>             | <b>35,868,687,067</b>    |
| <b>15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư</b>                                                  | <b>20</b>   | <b>2,274,947,940</b>   | <b>1,938,444,942</b>     | <b>6,723,514,396</b>               | <b>5,667,514,889</b>     |
| <b>16. Giá vốn bất động sản đầu tư</b>                                                               | <b>21</b>   | <b>48,478,173</b>      | <b>512,229,397</b>       | <b>(3,142,107,154)</b>             | <b>2,199,100,817</b>     |
| <b>17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)</b>                                      | <b>22</b>   | <b>2,226,469,767</b>   | <b>1,426,215,545</b>     | <b>9,865,621,550</b>               | <b>3,468,414,072</b>     |
| <b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                             | <b>23</b>   | <b>121,580,356,345</b> | <b>96,839,829,679</b>    | <b>355,613,393,393</b>             | <b>333,790,975,038</b>   |
| <b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                                               | <b>24</b>   | <b>6,764,725,366</b>   | <b>7,773,355,713</b>     | <b>29,264,104,736</b>              | <b>21,500,656,164</b>    |



|                                                             |    |                 |                  |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------|----|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)             | 25 | 114,815,630,979 | 89,066,473,966   | 326,349,288,657 | 312,290,318,874 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 26 | 34,230,625,743  | (877,729,608)    | 94,347,087,666  | 82,254,336,330  |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26) | 30 | 125,973,856,816 | (68,680,609,762) | 354,712,701,293 | 269,373,083,683 |
| 23. Thu nhập khác                                           | 31 | 262,962,984     | 260,064,808      | 1,103,310,221   | 1,173,295,020   |
| 24. Chi phí khác                                            | 32 | 273,327,515     | 294,519,483      | 739,282,380     | 730,662,384     |
| 25. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                | 40 | (10,364,531)    | (34,454,675)     | 364,027,841     | 442,632,636     |
| 26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết             | 41 | 7,149,123,891   | 4,823,335,716    | 25,990,722,884  | 29,047,693,624  |
| 27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)                  | 50 | 133,112,616,176 | (63,891,728,721) | 381,067,452,018 | 298,863,409,943 |
| 28. Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51 | 25,011,142,253  | (15,591,139,028) | 58,680,215,913  | 45,708,900,853  |
| 29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 52 | (425,606,332)   | (2,343,930,944)  | 390,438,638     | (502,410,712)   |
| 30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)   | 60 | 108,527,080,255 | (45,956,658,749) | 321,996,797,467 | 253,656,919,802 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                   | 61 | 108,208,142,034 | (46,083,088,689) | 321,804,818,517 | 254,609,371,293 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát              | 62 | 318,938,221     | 126,429,940      | 191,978,950     | (952,451,491)   |
| 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70 | 420             | (230)            | 1,557           | 1,225           |

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



S. G. T.  
G. T. Y.  
N. H. I. E. M.  
Q. U. O. C. G. I. A.  
V. I. E. T. N. A. M.  
T. P. P.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị: VND

| Chi tiêu                                                        | Mã chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                 |             | Quý 3 năm 2025                     | Quý 3 năm 2024           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm   | 01          | 734,832,916,955                    | 785,766,828,110          |
| 2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm  | 02          | (467,007,989,225)                  | (475,259,110,128)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03          | (53,094,851,719)                   | (51,244,030,442)         |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05          | (49,046,356,780)                   | (74,947,757,823)         |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06          | 28,510,985,024                     | 6,939,401,271            |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07          | (40,166,144,910)                   | (34,284,281,419)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b>   | <b>154,028,559,345</b>             | <b>156,971,049,569</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác    | 21          | (449,982,920)                      | (4,097,527,912)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác | 22          | -                                  | 152,568,182              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23          | (1,966,938,958,050)                | (1,771,500,000,000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24          | 1,691,517,089,041                  | 1,391,652,356,165        |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26          | 6,102,950,000                      |                          |
| 6. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27          | 250,785,103,522                    | 401,288,561,201          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b>   | <b>(18,983,798,407)</b>            | <b>17,495,957,636</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |             |                                    |                          |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36          | (182,391,455,000)                  | (163,648,437,650)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b>   | <b>(182,391,455,000)</b>           | <b>(163,648,437,650)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b>   | <b>(47,346,694,062)</b>            | <b>10,818,569,555</b>    |
| 1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                              | 60          | 145,428,912,948                    | 67,490,368,460           |
| 2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61          | 893,461,736                        | (705,647,840)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b>   | <b>98,975,680,622</b>              | <b>77,603,290,175</b>    |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Năng Khoan



Nguyễn Thành Công



Mai Xuân Dũng

